KPMG

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN HÙNG CƯỜNG
Ký ngày: 12/8/2022 16:39:34

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số	0200167782	ngày 30 tháng 12 năm 2004
	Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
	Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
	Ông Chu Văn Phương	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Phương	Thành viên
	Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng
Ủy ban Kiểm toán	Ông Đào Anh Thắng	Trưởng Ban
	Ông Nguyễn Việt Phương	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 2 An Đà Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0200167782 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Q. NGÔ QUYỀN - T. HẢI PHÒNG

Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 12 -08- 2022

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12-08-2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 22-02-00154-22-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Hà Nội, 12 -08- 2022

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.125.027.233.559**	**2.557.691.594.169**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**588.841.303.067**	**132.976.715.364**
Tiền	111		581.841.303.067	132.976.715.364
Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**735.414.794.520**	**700.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	735.414.794.520	700.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**742.463.298.327**	**772.993.167.178**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	747.874.930.679	780.774.759.010
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	35.932.918.518	38.170.501.214
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	15.461.572.866	15.461.572.866
Phải thu ngắn hạn khác	136	13	23.388.097.695	18.780.555.519
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(80.194.221.431)	(80.194.221.431)
Hàng tồn kho	**140**	**15**	**1.045.643.551.101**	**946.172.372.471**
Hàng tồn kho	141		1.049.089.910.221	949.618.731.591
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.446.359.120)	(3.446.359.120)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.664.286.544**	**5.549.339.156**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.858.329.919	5.128.289.932
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.362.189.586	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		443.767.039	421.049.224

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.924.225.126.886**	**1.990.408.684.413**
Tài sản cố định	**220**		**1.319.482.108.917**	**1.369.979.099.015**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	1.319.482.108.917	1.369.979.099.015
Nguyên giá	*222*		*2.736.166.218.576*	*2.714.083.194.536*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.416.684.109.659)*	*(1.344.104.095.521)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*2.501.022.223*	*2.501.022.223*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.501.022.223)*	*(2.501.022.223)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12.607.450.892**	**32.881.860.391**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	12.607.450.892	32.881.860.391
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9**	**465.272.188.600**	**465.272.188.600**
Đầu tư vào công ty con	251		131.100.000.000	131.100.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		113.345.883.000	113.345.883.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.960.188.600	95.960.188.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.133.883.000)	(25.133.883.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		150.000.000.000	150.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**126.863.378.477**	**122.275.536.407**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	126.863.378.477	122.275.536.407
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.049.252.360.445**	**4.548.100.278.582**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.392.607.239.100**	**2.049.647.494.613**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.385.254.943.391**	**2.032.926.897.090**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	264.128.394.818	232.898.460.035
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	279.144.753.768	75.700.465.109
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	21	52.451.356.151	61.151.218.653
Phải trả người lao động	314		51.403.773.420	64.105.637.449
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	200.830.501.630	98.801.972.765
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	127.220.169.705	109.330.985.919
Vay ngắn hạn	320	24(a)	1.409.939.376.367	1.389.623.502.334
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	136.617.532	1.314.654.826
Nợ dài hạn	**330**		**7.352.295.709**	**16.720.597.523**
Vay dài hạn	338	24(b)	7.352.295.709	16.720.597.523
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.656.645.121.345**	**2.498.452.783.969**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**2.656.645.121.345**	**2.498.452.783.969**
Vốn cổ phần	411	27	1.177.961.830.000	1.177.961.830.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.177.961.830.000*	*1.177.961.830.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	1.140.954.572.043	1.034.576.932.192
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		337.728.719.302	285.914.021.777
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*47.199.299.220*	*47.199.299.220*
- *LNST kỳ này/năm nay*	*421b*		*290.529.420.082*	*238.714.722.557*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.049.252.360.445**	**4.548.100.278.582**

12 -08- 2022

Người lập:		Người duyệt:
Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Chu Văn Phương
Phó Ban Tài chính – Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0200167782 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**31**	**2.532.184.252.472**	**2.115.600.565.320**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**31**	**87.299.945.109**	**90.213.600.649**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**31**	**2.444.884.307.363**	**2.025.386.964.671**
Giá vốn hàng bán	**11**	**32**	**1.807.025.925.088**	**1.543.829.687.912**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**637.858.382.275**	**481.557.276.759**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	101.287.876.458	109.061.813.002
Chi phí tài chính	22	34	61.022.038.326	26.610.650.394
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*28.705.154.447*	*15.355.058.932*
Chi phí bán hàng	25	35	269.240.778.036	197.278.097.624
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	65.536.045.312	60.035.066.519
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**343.347.397.059**	**306.695.275.224**
Thu nhập khác	31		1.299.433.133	1.550.264.800
Chi phí khác	32		1.279.473.763	56.822.367
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**19.959.370**	**1.493.442.433**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**343.367.356.429**	**308.188.717.657**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**38**	**52.837.936.347**	**43.027.835.747**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**290.529.420.082**	**265.160.881.910**

12 -08- 2022

Người lập:		Người duyệt:
Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Chu Văn Phương
Phó Ban Tài chính – Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0200167782 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**343.367.356.429**	**308.188.717.657**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	74.663.795.274	71.671.329.373
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.094.999.809	(239.161.336)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(99.713.992.367)	(108.888.858.250)
Chi phí lãi vay	06	28.705.154.447	15.355.058.932
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**351.117.313.592**	**286.087.086.376**
Biến động các khoản phải thu	09	41.924.167.694	2.008.099.320
Biến động hàng tồn kho	10	(99.471.178.630)	(370.278.655.916)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	320.329.864.987	129.606.984.891
Biến động chi phí trả trước	12	(3.620.170.018)	3.645.610.344
		610.279.997.625	**51.069.125.015**
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.398.272.644)	(14.422.566.874)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.136.683.840)	(26.558.141.627)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.718.937.000)	(20.555.296.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**528.026.104.141**	**(10.466.880.189)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(22.928.971.215)	(13.519.127.992)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	181.818.182
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23	(535.414.794.520)	(603.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	500.000.000.000	3.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và nhận phân phối lợi nhuận	27	97.205.763.047	94.134.660.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**38.861.997.312**	**(519.202.649.073)**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.885.931.494.184	1.424.704.531.617
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.879.173.465.935)	(804.147.924.594)
Tiền trả cổ tức	36	(117.796.183.000)	(117.796.183.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(111.038.154.751)**	**502.760.424.023**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**455.849.946.702**	**(26.909.105.239)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**132.976.715.364**	**194.084.404.609**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**14.641.001**	**2.841.319**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	**70**	**588.841.303.067**	**167.178.140.689**

12 -08- 2022

Người lập:		Người duyệt:
Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Chu Văn Phương
Phó Ban Tài chính – Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N:0200167782-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hoá Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2020.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1.259 nhân viên (1/1/2022: 1.257 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng trong vòng từ 27 đến 45 năm.

(ii) Bản quyền công nghệ

Bản quyền công nghệ bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền công nghệ vào sử dụng. Bản quyền công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 27 đến 44 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Toàn bộ các hợp đồng thuê của Công ty là thuê hoạt động.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	182.690.865	269.134.613
Tiền gửi ngân hàng	571.658.612.202	132.707.580.751
Tiền đang chuyển	10.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	-
	588.841.303.067	132.976.715.364

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022			1/1/2022		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	735.414.794.520	735.414.794.520	-	700.000.000.000	700.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ii)	15.000	150.000.000.000	(*)	15.000	150.000.000.000	(*)

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng trong nước, hưởng lãi suất năm từ 4,9% đến 6,5%. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

(ii) Các trái phiếu này hưởng lãi suất năm là 7%. Trong đó, 10.000 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và 5.000 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2027.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

				30/6/2022			1/1/2022		
	Số lượng	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:									
Công ty con									
▪ Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung (iii)		100,00%	100,00%	120.000.000.000	-	(*)	120.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong (iv)		100,00%	100,00%	11.100.000.000	-	(*)	11.100.000.000	-	(*)
				131.100.000.000	-		131.100.000.000	-	
Công ty liên kết									
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (v)	8.415.000	27,39%	27,39%	84.150.000.000	-	(*)	84.150.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong (vi)	499.775	49,98%	49,98%	5.397.000.000	-	(*)	5.397.000.000	-	(*)
▪ Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (vii)		51,00%	51,00%	23.798.883.000	(23.798.883.000)	(*)	23.798.883.000	(23.798.883.000)	(*)
				113.345.883.000	(23.798.883.000)		113.345.883.000	(23.798.883.000)	
Đơn vị khác									
▪ Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (viii)	4.632.086	13,50%	13,50%	46.784.068.600	-	(*)	46.784.068.600	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.800.000	1,80%	1,80%	41.400.000.000	-	(*)	41.400.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	396.000	17,39%	17,39%	5.148.000.000	-	(*)	5.148.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tỉnh Hà Giang	56.406	4,80%	4,80%	1.128.120.000	-	(*)	1.128.120.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	150.000	1,11%	1,11%	1.500.000.000	(1.335.000.000)	(*)	1.500.000.000	(1.335.000.000)	(*)
				95.960.188.600	(1.335.000.000)		95.960.188.600	(1.335.000.000)	
				340.406.071.600	(25.133.883.000)		340.406.071.600	(25.133.883.000)	

(iii) Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2012 và có trụ sở tại Lô C, Khu công nghiệp Nam Cấm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An. Các hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp.

(iv) Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong ("Bất động sản Tiền Phong") được thành lập ngày 18 tháng 5 năm 2015 và có trụ sở tại số 2 An Đà, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty sẽ phải góp 20.000 triệu VND vốn điều lệ vào Bất động sản Tiền Phong. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ Công ty đã thực góp là 11.100 triệu VND.

(v) Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam được thành lập ngày 24 tháng 9 năm 2007 và có trụ sở tại Lô C2, KCN Đồng An II, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Các hoạt động chính của công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp.

(vi) Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong được thành lập ngày 1 tháng 7 năm 2004 và có trụ sở tại số 2 An Đà, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Các hoạt động chính của công ty liên kết này là sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, mảng ghép phức hợp và các sản phẩm nhựa khác.

(vii) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP ("Công ty NTP-SMP") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Công ty NTP-SMP đã ngừng hoạt động trong nhiều năm và điều này ảnh hưởng đến khả năng chuyển vốn từ NTP-SMP về Công ty. Do đó, mặc dù sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty NTP-SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không có quyền kiểm soát tại Công ty NTP-SMP và phản ánh khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho toàn bộ giá gốc của khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính riêng từ những năm trước.

(viii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, khoản đầu tư này được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 24).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam – công ty liên kết (i)	477.707.409.615	507.775.042.229
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải – công ty có thành viên quản lý chủ chốt là cá nhân liên quan của Công ty (i)	98.218.883.848	98.249.573.848
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt (ii)	1.497.529.760	1.264.458.136
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty liên kết (i)	16.243.200	12.562.000
Bên khác		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hồng Phước	137.894.321.154	97.208.674.112
Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa	16.492.953.898	68.276.461.099
Các khách hàng khác	16.047.589.204	7.987.987.586
	747.874.930.679	780.774.759.010

(i) Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

(ii) Khoản phải thu thương mại đối với Công ty TNHH Sekisui Việt Nam không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 668.970 triệu VND (1/1/2022: 701.869 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 24).

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	5.062.781.726	5.940.080.065
Bên khác		
Công ty TNHH CT - WEARNES Việt Nam	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	3.746.693.379	9.375.659.443
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PNT	3.621.893.992	2.964.483.848
Công ty Cổ phần Nhiệt lạnh Điều hòa Không khí và Thông gió Trường An	2.240.000.000	-
Công ty TNHH Truyền thông Quảng cáo Minh Khang	1.941.264.000	2.356.640.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Điện nước Anh Quân	-	4.181.100.000
Công ty Cổ phần Van Vina	-	3.256.193.160
Các nhà cung cấp khác	13.320.285.421	10.096.344.698
	35.932.918.518	38.170.501.214

12. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty liên kết. Khoản vay này không có bảo đảm, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	13.803.525.859	10.833.561.647
Tạm ứng	4.981.713.778	5.300.636.207
Đặt cọc	2.646.000.000	2.378.000.000
Phải thu khác	1.956.858.058	268.357.665
	23.388.097.695	18.780.555.519

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2022			1/1/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Đại Phát	Trên 3 năm	583.902.600	(583.902.600)	-	Trên 3 năm	583.902.600	(583.902.600)	-
Công ty TNHH Vi Nam	Trên 3 năm	501.480.953	(501.480.953)	-	Trên 3 năm	501.480.953	(501.480.953)	-
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	2 năm đến trên 3 năm	1.060.039.175	(1.060.039.175)	-	1 năm đến trên 3 năm	1.264.458.136	(1.060.039.175)	204.418.961
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải – công ty có thành viên quản lý chủ chốt là cá nhân liên quan của Công ty	2 năm đến dưới 3 năm	98.218.883.848	(77.845.262.227)	20.373.621.621	2 năm đến dưới 3 năm	98.249.573.848	(77.845.262.227)	20.404.311.621
Đối tượng khác	Trên 3 năm	203.536.476	(203.536.476)	-	Trên 3 năm	203.536.476	(203.536.476)	-
		100.567.843.052	(80.194.221.431)	20.373.621.621		100.802.952.013	(80.194.221.431)	20.608.730.582
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(80.194.221.431)				(80.194.221.431)	

15. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	196.980.087.218	-	70.112.842.476	-
Nguyên vật liệu	537.076.296.046	(3.446.359.120)	560.882.839.863	(3.446.359.120)
Công cụ và dụng cụ	9.290.035.785	-	9.038.098.070	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.673.087.370	-	59.868.617.771	-
Thành phẩm	230.070.403.802	-	249.716.333.411	-
	1.049.089.910.221	(3.446.359.120)	949.618.731.591	(3.446.359.120)

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.493.140.993.920	1.049.879.213.794	153.667.879.630	17.395.107.192	2.714.083.194.536
Tăng trong kỳ	1.481.722.043	9.405.164.999	570.854.000	-	11.457.741.042
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.780.045.405	395.124.427	1.702.113.166	-	10.877.282.998
Phân loại lại	(2.553.010.825)	-	2.553.010.825	-	-
Thanh lý	-	(252.000.000)	-	-	(252.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.500.849.750.543	1.059.427.503.220	158.493.857.621	17.395.107.192	2.736.166.218.576
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	525.008.031.495	700.193.868.803	102.206.188.032	16.696.007.191	1.344.104.095.521
Khấu hao trong kỳ	37.759.684.250	29.178.884.680	5.768.299.578	125.145.630	72.832.014.138
Phân loại lại	(74.124.326)	-	74.124.326	-	-
Thanh lý	-	(252.000.000)	-	-	(252.000.000)
Số dư cuối kỳ	562.693.591.419	729.120.753.483	108.048.611.936	16.821.152.821	1.416.684.109.659
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	968.132.962.425	349.685.344.991	51.461.691.598	699.100.001	1.369.979.099.015
Số dư cuối kỳ	938.156.159.124	330.306.749.737	50.445.245.685	573.954.371	1.319.482.108.917

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có tài sản có nguyên giá 583.427 triệu VND (1/1/2022: 563.185 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 703.596 triệu VND (1/1/2022: 748.165 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 24).

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	32.881.860.391	85.526.863.328
Tăng trong kỳ	894.085.808	27.900.533.541
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.877.282.998)	(6.053.122.748)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.529.493.175)	-
Khác	(1.761.719.134)	(69.538.477)
Số dư cuối kỳ	12.607.450.892	107.304.735.644

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	12.607.450.892	23.850.632.324
Dự án số 2 An Đà	-	9.031.228.067
	12.607.450.892	32.881.860.391

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	111.239.214.569	2.561.327.854	8.474.993.984	122.275.536.407
Tăng trong kỳ	-	405.541.568	2.975.912.048	3.381.453.616
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	8.529.493.175	8.529.493.175
Phân bổ trong kỳ	(1.831.781.136)	(1.218.783.992)	(4.272.539.593)	(7.323.104.721)
Số dư cuối kỳ	109.407.433.433	1.748.085.430	15.707.859.614	126.863.378.477

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	70.928.841.528	90.829.495.680
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty liên kết	4.515.130.455	1.997.604.554
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam – công ty liên kết	-	43.722.349.648
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	-	205.906.250
Bên khác		
PT Asahimas Chemical	54.414.115.200	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	40.797.065.687	3.192.395.448
Solmer Future Ltd	31.149.619.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Phương Đông	20.492.685.400	-
Marubeni Corporation	9.200.563.200	24.600.591.540
Công ty TNHH Đầu tư Huyền Trang	638.383.000	8.021.597.200
Borouge Pte Ltd.	-	8.274.494.250
SCG Chemicals Co., Ltd.	-	17.729.250.000
Các nhà cung cấp khác	31.991.991.148	34.324.775.465
	264.128.394.818	232.898.460.035

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 - 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán (1/1/2022: Không).

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	128.943.859.563	16.555.985.810
Công ty TNHH Tam Phước	127.738.214.205	58.203.602.728
Công ty TNHH Thương mại Hà Dung	22.462.680.000	938.132.491
Các khách hàng khác	-	2.744.080
	279.144.753.768	75.700.465.109

21. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	29.971.130.003	206.734.108.256	(217.139.843.748)	19.565.394.511
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	63.262.092.258	(63.262.092.258)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.762.785.058	52.837.936.347	(40.136.683.840)	32.464.037.565
Thuế thu nhập cá nhân	11.061.867.416	4.259.702.787	(15.255.082.304)	66.487.899
Tiền thuê đất	-	3.102.154.100	(3.102.154.100)	-
Thuế nhập khẩu	355.436.176	8.418.435.788	(8.418.435.788)	355.436.176
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
	61.151.218.653	338.619.429.536	(347.319.292.038)	52.451.356.151

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi vay phải trả	3.930.029.551	1.623.147.748
Chiết khấu, bồi khấu phải trả nhà phân phối và đơn vị bán hàng	170.851.937.283	68.135.046.662
Chi phí vận chuyển	7.130.311.211	7.611.859.008
Chi phí thuê đất	11.067.562.311	9.443.036.249
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.585.999.998	2.678.000.000
Chi phí phải trả khác	6.264.661.276	9.310.883.098
	200.830.501.630	98.801.972.765

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
Các khoản trả hộ từ Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung – công ty con	115.537.706.263	100.756.235.584
Bên khác		
Nhận đặt cọc ngắn hạn	6.346.100.177	6.298.984.177
Kinh phí công đoàn	1.137.493.463	1.293.995.672
Các khoản phải trả khác	4.198.869.802	981.770.486
	127.220.169.705	109.330.985.919

Các khoản phải trả phi thương mại với bên liên quan không có đảm bảo, chịu lãi suất 3,7%/năm và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

24. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	30/6/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.370.886.898.706	1.885.931.494.184	(1.869.805.164.040)	4.189.543.970	1.391.202.772.820
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	18.736.603.628	9.368.301.814	(9.368.301.895)	-	18.736.603.547
	1.389.623.502.334	1.895.299.795.998	(1.879.173.465.935)	4.189.543.970	1.409.939.376.367

Vay ngắn hạn bao gồm:

- các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất năm từ 3,0% đến 5,2% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: từ 2,9% đến 4,1%); và
- các khoản vay ngân hàng bằng Đô la Mỹ, chịu lãi suất năm từ 2,0% đến 4,2% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: từ 2,0% đến 2,1%).

Tại ngày báo cáo, các khoản vay ngắn hạn có giá trị ghi sổ 928.569 triệu VND (1/1/2022: 959.856 triệu VND) được đảm bảo bằng các tài sản như được trình bày tại Thuyết minh 24(b). Các khoản vay ngắn hạn còn lại không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn	26.088.899.256	35.457.201.151
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))	(18.736.603.547)	(18.736.603.628)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.352.295.709	16.720.597.523

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất năm từ 4,7% đến 5,45% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: từ 4% đến 5,45%) và có thời gian đáo hạn từ năm 2023 đến năm 2024.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn còn số dư được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 là 46.784 triệu VND (Thuyết minh 9);
- các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 668.970 triệu VND (1/1/2022: 701.869 triệu VND) (Thuyết minh 10); và
- tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 703.596 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 748.165 triệu VND) (Thuyết minh 16).

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	1.314.654.826	694.709.063
Trích lập trong kỳ	14.540.899.706	23.580.023.466
Sử dụng trong kỳ	(15.718.937.000)	(19.555.296.703)
Số dư cuối kỳ	136.617.532	4.719.435.826

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	1.177.961.830.000	941.847.178.493	282.305.259.385	2.402.114.267.878
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	265.160.881.910	265.160.881.910
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	92.729.753.699	(92.729.753.699)	-
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	(117.796.183.000)	(117.796.183.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	(23.580.023.466)	(23.580.023.466)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2021	1.177.961.830.000	1.034.576.932.192	312.360.181.130	2.524.898.943.322
Số dư tại ngày 1/1/2022	1.177.961.830.000	1.034.576.932.192	285.914.021.777	2.498.452.783.969
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	290.529.420.082	290.529.420.082
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	106.377.639.851	(106.377.639.851)	-
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	(117.796.183.000)	(117.796.183.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	(14.540.899.706)	(14.540.899.706)
Số dư tại ngày 30/6/2022	1.177.961.830.000	1.140.954.572.043	337.728.719.302	2.656.645.121.345

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	117.796.183	1.177.961.830.000	117.796.183	1.177.961.830.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	117.796.183	1.177.961.830.000	117.796.183	1.177.961.830.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	117.796.183	1.177.961.830.000	117.796.183	1.177.961.830.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2021 bằng tiền trị giá 117.796 triệu VND (1.000 VND trên một cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ) (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 117.796 triệu VND (1.000 VND trên một cổ phiếu tương đương 10% vốn điều lệ)).

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê đất

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê đất không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	10.861.998.125	10.861.998.125
Từ hai đến năm năm	43.447.992.500	43.447.992.500
Trên năm năm	233.452.821.625	238.883.820.688
	287.762.812.250	293.193.811.313

(b) Ngoại tệ

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	53.765	1.231.638.770	96.398	2.177.137.763

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	139.653.872.725	21.607.267.431

31. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	**30/6/2021 VND**
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán sản phẩm	2.501.179.888.554	2.106.825.652.824
▪ Doanh thu khác	31.004.363.918	8.774.912.496
	2.532.184.252.472	2.115.600.565.320
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu, bồi khấu	(84.787.404.696)	(82.461.233.362)
▪ Hàng bán bị trả lại	(2.512.540.413)	(7.752.367.287)
	(87.299.945.109)	(90.213.600.649)
Doanh thu thuần	2.444.884.307.363	2.025.386.964.671

32. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	**30/6/2021 VND**
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Sản phẩm đã bán	1.779.187.779.992	1.537.491.994.973
▪ Giá vốn khác	27.838.145.096	6.337.692.939
	1.807.025.925.088	1.543.829.687.912

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	20.998.052.566	15.727.039.625
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.112.149.199	285.234.457
Cổ tức và lợi nhuận được chia	79.177.674.693	93.049.538.920
	101.287.876.458	109.061.813.002

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.705.154.447	15.355.058.932
Chiết khấu thanh toán	28.104.762.241	11.149.392.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.212.121.638	106.199.163
	61.022.038.326	26.610.650.394

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.014.255.620	15.759.405.525
Chiết khấu trả cho đơn vị bán hàng	162.476.033.041	93.396.702.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.198.093.500	8.196.317.968
Chi phí vận chuyển	47.568.246.286	39.099.626.778
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	7.107.027.082	9.094.585.860
Chi phí bán hàng khác	25.877.122.507	31.731.459.293
	269.240.778.036	197.278.097.624

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	31.570.577.315	29.081.487.745
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.972.975.607	10.201.019.447
Chi phí khác bằng tiền	10.952.483.735	10.790.542.715
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.040.008.655	9.962.016.612
	65.536.045.312	60.035.066.519

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.616.853.351.181	1.446.035.029.742
Chiết khấu trả cho trung tâm phân phối sản phẩm và đơn vị bán hàng	162.476.033.041	93.396.702.200
Chi phí nhân công và nhân viên	141.819.899.394	158.362.360.880
Chi phí khấu hao và phân bổ	74.663.795.274	71.671.329.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	101.358.100.437	128.523.171.616
Chi phí khác	40.790.109.099	19.003.373.029

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	52.837.936.347	43.027.835.747

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	343.367.356.429	308.188.717.657
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	68.673.471.286	61.637.743.531
Thu nhập không bị tính thuế	(15.835.534.939)	(18.609.907.784)
	52.837.936.347	43.027.835.747

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung		
Bán hàng hóa, dịch vụ	27.271.386.777	2.358.168.391
Thanh lý tài sản cố định hữu hình	40.000.000	181.818.182
Mua hàng hóa	440.641.454	408.031.650
Cho vay nguyên vật liệu	-	57.271.760.000
Phân phối lợi nhuận	72.798.806.265	87.278.953.020
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam		
Bán hàng hóa	69.749.014.091	84.096.624.908
Mua hàng hóa, dịch vụ	57.307.816.545	64.954.239.845
Phí bản quyền (*)	3.400.000.000	3.400.000.000
Hàng bán bị trả lại	1.585.484	718.915.961

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong		
Mua hàng hóa, dịch vụ	17.567.473.944	12.051.072.289
Cổ tức được chia	499.775.000	599.730.000
Công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải		
Chiết khấu, bồi khấu	-	8.513.017.824
Hàng bán trả lại	-	173.813.645
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong		
Bán hàng hóa	17.240.000	15.720.000
Mua hàng hóa	36.813.378.000	34.931.907.980
Mua tài sản cố định hữu hình	-	580.600.000
Cho vay	-	3.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	3.000.000.000
Thu nhập lãi vay	-	62.191.148
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam		
Bán hàng hóa	2.359.896.968	2.084.153.142
Mua hàng hóa	306.131.311.000	187.280.958.000
Hàng bán trả lại	669.454	12.518.950

(*) Theo các hợp đồng về chuyển giao công nghệ phụ ngày 1 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (công ty liên kết), Công ty Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam có quyền và đã chuyển giao công nghệ phụ, được nhận từ Công ty TNHH Hóa chất Sekisui, cho Công ty để Công ty sản xuất, sử dụng và chào bán một số sản phẩm dựa trên các bí quyết công nghệ này. Công ty trả phí bản quyền là 3.400 triệu VND một năm cho Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao, thưởng và phúc lợi khác		
Ông Đặng Quốc Dũng – Chủ tịch	1.379.566.710	1.580.420.177
Ông Noboru Kobayashi – Phó chủ tịch	452.000.000	619.000.000
Ông Trần Ngọc Bảo – Thành viên	1.130.078.868	1.269.636.949
Ông Nguyễn Việt Phương – Thành viên	221.000.000	50.000.000
Ông Đào Anh Thắng – Thành viên	460.080.000	459.630.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.381.649.727	1.599.730.020
Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác (không bao gồm các khoản đã trình bày ở trên)	2.154.039.160	2.247.047.397

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định 41/QĐ-HĐQT về việc thông qua kết quả phát hành 11.779.151 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐTN-2022 ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Công ty sẽ đăng ký thay đổi mức vốn điều lệ với thời điểm thay đổi vốn là vào ngày 12 tháng 7 năm 2022. Ngày 26 tháng 7 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã xác nhận về việc đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty.

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

12 -08- 2022

Người lập:		Người duyệt:
Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Chu Văn Phương
Phó Ban Tài chính – Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG